

Chất lượng thông tin báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam

 TS. Phạm Quốc Tuấn*

Nhận: 24/02/2020

Biên tập: 04/03/2020

Duyệt đăng: 14/03/2020

Nghiên cứu này hướng đến việc đo lường chất lượng thông tin báo cáo tài chính theo quan điểm của Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán Tài chính (FASB) & Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (IASB) trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chất lượng thông tin báo cáo tài chính trong các SME tại Việt Nam hiện nay ở mức độ chấp nhận được, với số điểm là 3,49/5.

Từ khóa: chất lượng thông tin báo cáo tài chính, thích đáng, trình bày trung thực, các thuộc tính gia tăng chất lượng thông tin.

Abstract

This research aims to build, complete the measurement scale and assess the quality of financial reporting based on qualitative characteristics defined by FASB & IASB 2010 in Small and medium-sized enterprises in Vietnam.

The findings show that financial reporting quality in Small and medium-sized enterprises in Vietnam is considered acceptable with average point being 3.49/5.

Keywords: Financial reporting quality, Relevance, Faithful representation, Enhancing qualitative characteristics.

1. Giới thiệu

Thông tin báo cáo tài chính (BCTC) góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường vốn, thông qua thúc đẩy sự phân bổ hiệu quả và công bằng các nguồn lực khan hiếm trong xã hội (Ahmad N. Obaidat, 2007). Xuất phát từ vai trò và tầm quan trọng của thông tin, nghiên cứu về chất lượng thông tin (CLTT) BCTC là nội dung nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán lẫn các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp về kế toán như: IASB (Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế), FASB (Hội đồng Tiêu chuẩn Kế toán tài chính Hoa Kỳ). Tổng quan các nghiên cứu trước cho thấy, đo lường CLTT BCTC theo phương pháp trực tiếp, dựa trên các thuộc

tính CLTT BCTC được quy định bởi FASB & IASB là hướng nghiên cứu nhận được sự quan tâm trong thời gian gần đây (Geert Braam & Ferdy van Beest, 2013; Pham, 2016). Tuy nhiên, về kỹ thuật tính toán, các nghiên cứu trước khi xác định giá trị CLTT BCTC của các đối tượng được khảo sát đều đánh đồng giá trị của các thuộc tính cấu thành CLTT. Bên cạnh đó, tại Việt Nam, nghiên cứu hướng đến việc đo lường CLTT BCTC theo phương pháp trực tiếp (căn cứ trên các thuộc tính CLTT BCTC) vẫn còn khá hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu hướng đến đối tượng là các SME.

Xuất phát từ thực trạng trên, tác giả cho rằng, nghiên cứu hướng

đến đo lường CLTT BCTC cho các SME tại Việt Nam trên cơ sở tuân thủ các thuộc tính CLTT, có xét đến trọng số giữa các thuộc tính CLTT theo quan điểm của FASB & IASB 2010 là cần thiết.

Đối tượng nghiên cứu là các DN có trụ sở chính chủ yếu tại 3 thành phố lớn là TP.HCM, Đà Nẵng, Hà Nội, dữ liệu khảo sát được thực hiện trong năm 2019 và 2020.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Các khái niệm chính yếu

2.1.1 Khái niệm CLTT BCTC

Khái niệm CLTT BCTC được đề cập nhiều trong các báo cáo của các tổ chức nghề nghiệp kế toán quốc tế (FASB, IASB,...). Theo quan điểm hài hòa của IASB & FASB 2010 (IASB 2010), CLTT BCTC được đo lường bằng ba thuộc tính chính yếu: Thích đáng, Trình bày trung thực và Các thuộc tính làm gia tăng CLTT BCTC. Cụ thể:

Thích đáng: Là khả năng tác động của thông tin đến việc ra quyết định của người sử dụng. Để làm được điều này, thông tin cần mang giá trị dự đoán, giá trị xác nhận hay cả hai, trong đó:

+ Giá trị dự đoán: Thông tin được sử dụng như là một thông tin đầu vào bởi người sử dụng khi dự đoán các kết quả tương lai.

+ Giá trị xác nhận: Thông tin cung cấp những phản hồi về việc thừa nhận hoặc những sự thay đổi của các đánh giá trước đó.

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia - Hồ Chí Minh

Trình bày trung thực: BCTC phải trình bày toàn bộ các thông tin cần thiết, để người sử dụng hiểu được các hiện tượng bao hàm mỗi miêu tả và giải thích cần thiết (toàn vẹn). Không tồn tại những định kiến, điều chỉnh, nhấn mạnh, làm nhẹ hoặc là tìm mọi cách để che giấu thông tin BCTC, làm gia tăng khả năng người sử dụng đón nhận thông tin với một cái nhìn tốt đẹp hoặc ngược lại (trung lập); Không có lỗi hoặc là bỏ sót trong việc miêu tả sự kiện và quy trình được sử dụng để sản xuất và trình bày thông tin BCTC (không sai sót).

Các thuộc tính làm gia tăng CLTT: Thông tin có liên quan đến một thực thể sẽ trở nên hữu ích hơn nếu nó có thể được so sánh với những thông tin tương tự của các thực thể khác hoặc là giữa các kỳ khác nhau trong cùng một thực thể thông tin (có khả năng so sánh). Giúp đảm bảo người sử dụng rằng, thông tin phản ánh các hiện tượng kinh tế một cách đúng sự thật (có thể kiểm chứng). Thông tin luôn sẵn sàng cho việc ra quyết định (kịp thời). Việc phân loại, mô tả và trình bày thông tin rõ ràng và súc tích (dễ hiểu).

Nghiên cứu này đề cập đến khái niệm CLTT BCTC, theo quan điểm của IASB & FASB.

2.1.2. Khái niệm SME

SME bao gồm DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

- Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

- DN siêu nhỏ, DN nhỏ và DN vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

Nghiên cứu này xác định SME căn cứ theo số lượng lao động và

tổng nguồn vốn được quy định bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2018).

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Ferdy van Beest & ctg (2009): Nghiên cứu hướng đến việc đo lường CLTT BCTC trong các công ty niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan trong năm 2005 và 2007. Dựa trên các tiêu chí về CLTT BCTC được công bố bởi FASB & IASB 2008, nhóm tác giả đã xây dựng thang đo CLTT BCTC là một thang đo bậc 2, bao gồm 5 thành phần bậc 1 là: Thích đáng (4 biến quan sát); Trình bày trung thực (5 biến quan sát); Có thể hiểu được (5 biến quan sát); Có khả năng so sánh (6 biến quan sát); Kịp thời (1 biến quan sát). Kết quả cho thấy, CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ (kể toán theo US GAAP) có điểm trung bình là 3,47/5 và 3,58/5, tương ứng với năm 2005 và 2007. CLTT BCTC tương ứng trong các DN Anh và Hà Lan (kể toán theo IFRS) là 3,46/5 và 3,57/5 điểm.

Nghiên cứu của Geert Braam & Ferdy van Beest (2013): Nghiên cứu hướng đến việc đo lường CLTT BCTC trong các DN niêm yết tại Hoa Kỳ, Anh. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là thực nghiệm, dữ liệu thu thập là thông tin trên BCTC của năm 2010.

Dựa trên các tiêu chí về CLTT BCTC được công bố bởi FASB & IASB 2010, nhóm tác giả đã xây dựng thang đo đo lường CLTT BCTC là một thang đo bậc 2, bao gồm năm thành phần bậc 1 là: Thích đáng (13 biến quan sát); Trình bày trung thực (7 biến quan sát); Có thể hiểu được (6 biến quan sát); Có khả năng so sánh (6 biến quan sát); Kịp thời (1 biến quan sát). Kết quả cho thấy, CLTT BCTC trong các DN Hoa Kỳ (kể toán theo US GAAP) và các DN Anh (kể toán theo IFRS) có điểm trung bình là 2,9/54 và 3,18/5.

Nghiên cứu của Phạm (2016): Nghiên cứu này hướng đến mục tiêu đo lường CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam theo phương pháp trực tiếp, dựa trên việc xem xét và tuân thủ hoàn toàn các thuộc tính CLTT được ban hành bởi FASB & IASB 2010. Thang đo là thang đo bậc ba, gồm ba thành phần, đó là Thích hợp; Trình bày trung thực và nhân tố gia tăng CLTT. Thích hợp bao gồm hai thành phần (bậc một): Giá trị dự đoán (được đo lường bằng 3 biến quan sát); Giá trị xác nhận (3 biến quan sát). Trình bày trung thực bao gồm ba thành phần (bậc một): Toàn vẹn (4 biến quan sát); Trung lập (4 biến quan sát); Không sai sót (3 biến quan sát). Giá tăng CLTT bao gồm bốn thành phần (bậc một): Có khả năng so sánh (3 biến quan sát); Có thể kiểm chứng (3 biến quan sát); Kịp thời (3 biến quan sát) và Có thể hiểu được (2 biến quan sát).

Kết quả nghiên cứu cho thấy, CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam theo kết quả khảo sát được đánh giá với số điểm bình quân là 3,76/5 điểm (các thuộc tính gia tăng CLTT BCTC được đánh giá khá quan trọng với số điểm bình quân là 4,03/5 điểm; Thích đáng là 3,70/5 điểm và Trình bày trung thực được đánh giá ở mức độ thấp nhất là 3,56 điểm/5 điểm).

Tổng hợp các nghiên cứu trước, tác giả nhận thấy, đo lường CLTT BCTC trên cơ sở tham khảo các thuộc tính CLTT được ban hành bởi FASB, IASB là hướng nghiên cứu nhận được sự quan tâm. Tuy nhiên, về kỹ thuật tính toán, các nghiên cứu trước khi xác định giá trị CLTT BCTC của các đối tượng được khảo sát đều đánh đồng giá trị của các thuộc tính cấu thành CLTT. Điều này là chưa hợp lý, bởi lẽ FASB & IASB 2010 phân chia các thuộc tính CLTT ra làm hai nhóm, nhóm thuộc tính chất lượng nền tảng và nhóm thuộc tính góp phần gia tăng CLTT.

Thang đo đo lường CLTT BCTC của Phạm (2016) đã được xây dựng trên cơ sở tuân thủ cấp bậc, thành phần của các thuộc tính CLTT theo quan điểm của FASB & IASB 2010. Tuy nhiên, thang đo này được thiết lập trong điều kiện nguyên tắc giá gốc của kế toán vẫn còn chi phối mạnh mẽ đến công tác kế toán Việt Nam, vì vậy, các nội dung thang đo vẫn chưa phản ánh được đo lường các đối tượng kế toán theo giá trị hợp lý. Nghiên cứu này sẽ tiến hành hiệu chỉnh thang đo của Phạm (2016), chủ yếu đến việc trình bày thông tin về tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý và gắn trọng số khi đo lường các thành phần của chất lượng thông tin BCTC.

3. Nghiên cứu định tính

3.1. Mục tiêu nghiên cứu định tính

Bằng phương pháp nghiên cứu tình huống, số lượng tình huống được xem xét là 7, với các đối tượng tham gia thảo luận phụ trách công tác kế toán trong các DN; quản lý DN; trưởng phòng kiểm soát nội bộ trong các DN, nghiên cứu đã tiến hành hoàn thiện thang đo đo lường CLTT BCTC và xác định trọng số phù hợp cho từng thuộc tính CLTT BCTC.

3.2. Phân tích xác định trọng số cho các thuộc tính CLTT BCTC

Phần lớn ý kiến của chuyên gia đều cho rằng, có sự khác biệt về mức độ trọng yếu giữa các thuộc tính cấu thành CLTT BCTC. Phần lớn các ý kiến đều đề nghị gắn trọng số là 2 cho các thuộc tính trọng yếu (Trình bày trung thực và thích đáng) và trọng số là 1 cho thuộc tính còn lại (các thuộc tính làm gia tăng CLTT).

3.3. Nội dung thang đo

CLTT BCTC: Trên cơ sở kế thừa thang đo của nghiên cứu đã được tác giả tiến hành trước đó (Phạm, 2016) kết hợp với ý kiến

của các chuyên gia từ nghiên cứu tình huống, thang đo CLTT BCTC là thang đo bậc 3, bao gồm các thành phần bậc hai sau đây:

Thích hợp: Bao gồm hai thành phần bậc một là Giá trị dự đoán (được đo lường bằng 3 biến quan sát) và Giá trị xác nhận (3 biến quan sát).

Trình bày trung thực: Bao gồm ba thành phần bậc một là Toàn vẹn (4 biến quan sát), Trung lập (4 biến quan sát), Không sai sót (3 biến quan sát).

Giá tăng CLTT bao gồm bốn thành phần bậc một là: Có khả năng so sánh (3 biến quan sát), Có thể kiểm chứng (4 biến quan sát), Kịp thời (3 biến quan sát) và Dễ hiểu (3 biến quan sát).

Đối với thang đo cho thành phần Giá trị dự đoán, nghiên cứu đã chú ý đến yếu tố giá trị hợp lý, cụ thể là yêu cầu BCTC phải được lập trên cơ sở sử dụng giá trị hợp lý đối với những đối tượng kế toán thỏa mãn điều kiện ghi nhận giá trị hợp lý (những đối tượng mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định lại một cách đáng tin cậy).

4. Nghiên cứu định lượng và kết quả nghiên cứu

Được tiến hành bằng phương pháp khảo sát thông qua Bảng câu hỏi khảo sát hướng đến mục tiêu đo lường CLTT BCTC trong các SME tại Việt Nam.

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên một mẫu bao gồm 183 SME tại Việt Nam. Trong số này có 36 DN siêu nhỏ, 86 DN nhỏ và 61 DN vừa. Có 114 DN chưa thực hiện kiểm toán BCTC; 45 DN được các công ty ngoài Big 4 kiểm toán và 24 DN được Big 4 kiểm toán. Về trụ sở chính, có 153 DN có trụ sở chính tại miền Nam (chủ yếu là tại TP.HCM); 13 DN tại miền Trung (chủ yếu là tại Đà Nẵng) và 17 tại miền Bắc (chủ yếu là tại Hà Nội).

4.2. Đánh giá độ tin cậy thang đo bằng Cronbach α

Kết quả kiểm định cho thấy, Cronbach của các thang đo đều có giá trị rất cao (từ 0,719 đến 0,944) và hệ số tương quan biến tổng của các biến đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, các thành phần thang đo đo lường các khái niệm nghiên cứu có độ tin cậy rất tốt và các biến quan sát đều đạt yêu cầu (Xem Bảng 01).

Bảng 01: Kết quả phân tích Cronbach α cho các thang đo

Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Thành phần: Giá trị dự đoán, Alpha = 0,890			Thành phần: Có khả năng so sánh, Alpha = 0,770		
DD1	.804	.798	SS1	.672	.627
DD2	.802	.800	SS2	.635	.660
DD3	.702	.887	SS3	.531	.796
Thành phần: Giá trị xác nhận, Alpha = 0,917			Thành phần: Có thể kiểm chứng, Alpha = 0,840		
XN1MH	.818	.891	KC1	.654	.811
XN2MH	.869	.850	KC2	.695	.796
XN3MH	.811	.899	KC3	.686	.797
Thành phần: Toàn vẹn, Alpha = 0,851			Thành phần: Kịp thời, Alpha = 0,748		
TV1	.647	.833	KT1	.785	.403
TV2	.713	.809	KT2	.470	.776
TV3	.717	.800	KT3	.498	.756
TV4	.723	.799			
Thành phần: Trung lập, Alpha = 0,859			Thành phần: Dễ hiểu, Alpha = 0,902		
TL1MH	.748	.803	DH1	.914	.781
TL2MH	.688	.827	DH2	.785	.879
TL3MH	.688	.827	DH3	.760	.926
TL4MH	.702	.822			
Thành phần: Không sai sót, Alpha = 0,763					
KSS1	.624	.651	KSS3	.564	.717
KSS2	.608	.674			

4.3. Kiểm định giá trị thang đo bằng phân tích EFA

Kiểm định mức độ quan hệ giữa các biến đo lường

Kết quả Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo thuộc biến phụ thuộc (CLTT BCTC) và thang đo thuộc biến độc lập định lượng (Hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ) cho thấy, $p=0,000 < 5\%$ và $KMO > 0,50$ (Bảng 02). Như vậy, thang đo được xem là phù hợp để phân tích EFA.

Phân tích EFA cho thang đo thuộc biến phụ thuộc (CLTT BCTC)

Vì số lượng các thuộc tính CLTT BCTC đã được FASB & IASB 2010 khẳng định bao gồm 9 thành phần, phương pháp chọn trước số lượng nhân tố sẽ được áp dụng cho trường hợp này (Nguyễn, 2011). Tiếp theo, tác giả tiếp tục xem xét ma trận trọng số nhân tố để xem xét các biến sẽ được nhóm vào nhân tố nào. Ma trận trọng số nhân tố của thang đo nhân tố thuộc biến phụ thuộc ở lần phân tích đầu tiên cho thấy biến quan sát SS1 & KT3 không nhóm vào thành phần mà chúng đo lường là So sánh và Kịp thời. Vì vậy, chúng tôi quyết định loại bỏ hai biến quan sát này và tiến hành xem xét lần thứ hai ma trận trọng số nhân tố. Kết quả phân tích theo Bảng 03 cho thấy, trọng số nhân tố của biến XN1, XN2, XN3 trên nhân tố Giá trị xác nhận mã số đo lường đạt giá trị cao nhất. Tương tự như vậy cho các trọng số nhân tố của các nhân tố còn lại. Riêng đối với thang đo KT1, lại nhóm vào nhân tố KC (Có thể kiểm chứng) thay vì nhóm vào nhân tố Kịp thời. Tuy nhiên, sau khi xem xét lại nội dung và tham khảo ý kiến từ phía các chuyên gia, chúng tôi quyết định tôn trọng giá trị nội dung của biến, giữ lại cho nhân tố "Kịp thời".

4.4. Thực trạng về CLTT BCTC trong các SME tại Việt Nam

Tác giả tiến hành tính toán giá trị của CLTT BCTC trên cơ sở lấy giá trị trung bình của các biến quan sát (để xác định giá trị các thuộc tính CLTT BCTC) và trung bình của các thuộc tính CLTT BCTC (để xác định giá trị CLTT BCTC). Bên cạnh đó, do FASB & IASB phân chia các thuộc tính CLTT ra làm hai nhóm, trong đó Thích đáng và Trình bày trung thực được xem là hai thuộc tính chất lượng nền tảng. Trên cơ sở tham khảo ý kiến của các chuyên gia, chúng tôi quyết

định gán hệ số bằng 2 cho hai thuộc tính này, cụ thể:

$$CLTT\ BCTC = (\text{Thích đáng} \times 2 + \text{Trình bày trung thực} \times 2 + GTGT)/5.$$

Số liệu phân tích ở Bảng 04, trang 39 cho thấy, thực trạng CLTT BCTC trong các DN DNV&N tại Việt Nam theo kết quả khảo sát được đánh giá với số điểm bình quân là 3,49/5 điểm. So sánh với kết quả nghiên cứu trước đây của Ferdyn van Beest & ctg (2009) (Beest & ctg đã tiến hành đo lường CLTT BCTC cho các công ty niêm yết tại Mỹ, Anh và Đức trong khoảng thời gian từ năm 2005 - 2007) với điểm số là

Bảng 02: Kiểm định Bartlett và KMO cho thang đo

KMO and Bartlett's Test		CLTT BCTC
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.891
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	888.677
	Df	10
	Sig.	.000

Bảng 03: Ma trận trọng số nhân tố của thang đo CLTT BCTC sau sắp xếp lại các nhân tố

	Component								
	XN	KC	DH	TV	TL	DB	KSS	SS	KT
DD1	.358	.130	.131	.226	.075	.745	.186	.091	.110
DD2	.378	.198	.095	.264	.083	.666	.221	.182	.148
DD5	.297	.208	.284	.277	.068	.652	.011	.140	.050
XN1	.808	.149	.127	.172	.066	.237	.151	.033	.095
XN2	.879	.153	.092	.148	.094	.188	.098	.060	.069
XN3	.823	.192	.091	.168	.098	.202	.062	.123	.065
TV1	.017	.310	.322	.768	-.009	.190	.149	-.194	-.014
TV2	.256	.389	.073	.584	.001	.245	.058	.305	.154
TV3	.287	.142	.089	.718	.023	.140	.173	.222	.057
TV4	.217	.064	.290	.770	.020	.164	.035	.144	.094
TL1MH	-.050	.065	-.035	-.094	.846	.141	.167	-.096	.029
TL2MH	.237	.030	.060	.138	.819	-.044	-.102	.088	.070
TL3MH	-.099	.092	.041	-.139	.820	.147	-.111	.092	.031
TL4MH	.204	-.031	-.009	.146	.834	-.091	-.012	.069	-.005
KSS1	.419	.296	.221	.280	.179	.105	.484	.183	.166
KSS2	.097	.267	.204	.082	.127	.151	.795	.055	.014
KSS3	.220	.011	.384	.247	-.018	.145	.581	.174	.109
SS2	.153	.401	.161	.349	.046	-.023	.332	.441	.298
SS3	.044	.153	.314	.092	.067	.152	.094	.767	.060
KC1	.148	.780	.299	.187	.052	.214	.069	.054	.047
KC2	.209	.741	.261	.225	.017	.100	.203	.106	.141
KC3	.227	.516	.093	.141	.113	.150	.162	.570	.101
KC4	.231	.602	.059	.148	.113	.160	.135	.462	.196
KT1	.172	.583	.301	.240	.060	.048	.150	.171	.475
KT2	.140	.230	.064	.076	.085	.158	.067	.092	.900
DH1	.118	.219	.865	.130	.002	.109	.191	.161	.081
DH2	.058	.257	.798	.140	-.041	.165	.183	.126	.068
DH3	.110	.114	.869	.136	-.010	.053	.084	.076	.002

Extraction Method: Principal Component Analysis.
 Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. Rotation converged in 9 iterations

Nguyễn, số liệu khảo sát thực tế 2020

3,51/5, tác giả nhận thấy CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam không có khác biệt đáng kể so với các nghiên cứu trước đó của nước ngoài. Sự khác biệt về kết quả đo lường được giải thích là do khác biệt về điều kiện nghiên cứu; căn cứ xây dựng thang đo (Ferdyn van Beest & ctg thiết kế thang đo dựa trên quy định của FASB & IASB 2008).

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng CLTT BCTC trong các SME tại Việt Nam theo kết quả khảo sát được đánh giá với số điểm bình quân là 3,49/5 điểm với điểm số các thành phần như sau:

Thành phần Các thuộc tính gia tăng CLTT BCTC được đánh giá khả quan nhất, với số điểm bình quân là 3,94. Điều này cho thấy, BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay đều đạt được mức độ khá tốt ở khía cạnh So sánh, Kịp thời, Kiểm chứng và Có thể hiểu được.

Thành phần Thích đáng được đánh giá với số điểm bình quân là 3,43 cho thấy BCTC trong các DN hiện nay chưa được đánh giá cao ở khía cạnh Giá trị dự đoán (3,33 điểm) và Giá trị xác nhận (3,54 điểm). BCTC vẫn chưa cung cấp đầy đủ những cơ hội và rủi ro, để các đối tượng sử dụng ra quyết định và tiên đoán các kết quả tương lai của DN. Bên cạnh đó, BCTC cũng phản ánh chưa thật xác đáng toàn bộ quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh của DN và cũng chưa chú trọng đến việc trình bày tài sản và nợ phải trả theo giá trị hợp lý.

Thành phần Trình bày trung thực được đánh giá ở mức độ thấp nhất trong các thành phần trên, với số điểm bình quân là 3,31 điểm và thực sự là một kết quả đáng để suy ngẫm. Thứ là thành phần này có giá trị thấp là bởi vì khía cạnh Trung lập của CLTT BCTC trong các DN Việt Nam hiện nay được đánh giá ở mức thấp, với số điểm là 2,41/5.

Bảng 04. Thực trạng CLTT BCTC trong các DNV&N tại Việt Nam

Ký hiệu biến	Tên biến	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình
CLTTBCTC	CLTT BCTC	183	2,15	4,71	3,4861
THICHDANG	Thích đáng	183	1,17	4,83	3,4326
GTDĐ	Giá trị dự đoán	183	1,00	4,67	3,3279
GTXN	Giá trị xác nhận	183	1,00	5,00	3,5173
TBTRUNGTHUC	Tỷ lệ trung thực	183	1,75	4,64	3,3134
TRUNGTRAP	Trung lập	183	1,00	5,00	2,4112
KSAISOT	Không xác suất	183	2,00	5,00	3,6849
TOANVEN	Toàn vẹn	183	2,00	5,00	3,8443
GTGT	Các thuộc tính gia tăng CLTT	183	2,17	4,92	3,9383
SOSANH	Có khả năng so sánh	183	2,00	5,00	3,9217
KIEMCHUNG	Kịp thời	183	2,00	5,00	3,9590
KIPHTHAI	Kiểm chứng	183	1,33	5,00	4,0474
DEHIEU	Có thể hiểu được	183	1,67	5,00	3,8251

Kết quả khảo sát cho thấy, việc lập BCTC trong các DN còn chịu nhiều sự tác động của việc khai báo thuế, của định hướng từ phía nhà quản trị và sự độc lập của người làm công tác kế toán trong các DN tại Việt Nam hiện nay là vấn đề cần phải được xem xét.

Dựa trên thực trạng của CLTT BCTC trong các SME tại Việt Nam, tác giả đưa ra các gợi ý sau để gia tăng CLTT BCTC:

Với mục tiêu nhằm đạt được thuận lợi cho mục đích khai báo thuế mà các DN đã bỏ qua giá trị Trình bày trung thực của BCTC. Bên cạnh đó, định hướng của nhà quản trị cũng tác động lớn đến công tác lập và trình bày BCTC. Vì vậy, một trong những giải pháp giúp gia tăng CLTT BCTC là cần phải nâng cao trình độ của người làm công tác kế toán. Kế toán trong các DN cần phải phân biệt rõ ràng quy định của thuế và kế toán; cần am hiểu chuẩn mực và quy định của kế toán để vận dụng hợp lý vào thực tế công tác kế toán tại DN. Bên cạnh đó, nhà quản trị cũng cần nhận thức được vai trò của CLTT BCTC.

Các tiêu chí thuộc tính CLTT là một trong những nội dung luôn nhận được sự quan tâm và được quy định cụ thể trong khuôn mẫu kế toán bởi các tổ chức nghề nghiệp (FASB, IASB) và điều này rất quan trọng trong việc hướng

Nguyên. số liệu khảo sát thực tế 2020

đến mục tiêu xử lý và trình bày BCTC đảm bảo chất lượng. Vì vậy, chúng tôi kiến nghị Chuẩn mực chung của kế toán Việt Nam (VAS 01) cần có mục riêng trình bày rõ những quy định này, tạo điều kiện dễ các DN, tổ chức có căn cứ nền tảng hướng đến việc đảm bảo CLTT BCTC. ■

"Nghiên cứu được tài trợ bởi Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) trong khuôn khổ Đề tài mã số C2018-34-07".

Tài liệu tham khảo

1. Ahmad N. Obaidat, 2007. Accounting Information Qualitative Characteristics Gap Evidence from Jordan International Management Review, 2007. 3. 2. ProQuest Central.
2. Ferdyn van Beest & ctg (2009). Quality of Financial Reporting: measuring qualitative characteristics. NiCE Working Paper 09-108
3. Geert Braam & Ferdyn van Beest, 2013. Conceptually-Based Financial Reporting Quality Assessment: An Empirical Analysis on Quality Differences Between UK Annual Reports and US 10-K Reports. [Online]. 1998. Available from: <https://www.ru.nl/economie/onderzoek/mce-working-papers/#bc4b67338-1055-4407-aa66-777559937d1a> [cited 2018 Dec 21].
4. IASB (2010) Conceptual Framework for Financial Reporting 2010. Proquest central, 2011.
5. Nguyễn Đình Thọ (2011). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. NXB Lao động - Xã hội
6. Phạm Quốc Thuận, 2016. Các nhân tố tác động đến CLTT BCTC trong các DN tại Việt Nam. Luận Án Tiến sĩ, trường ĐH Kinh tế TP HCM.